

MẬT SỐ NỘI DUNG CỦA BẢN

CÁC A B LUẬT DÂN SỐ NĂM 2015

Bộ luật Dân số được Quốc hội Khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015; được Chủ tịch nước ký Lệnh công bố ngày 08/12/2015 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017; bộ luật Dân số có 6 phần, 27 chương với 689 Điều, đây là nội dung của bản của Bộ luật Dân số năm 2015:

I. PHẦN THỨ NHẤT “QUY ĐỊNH CHUNG”

1. Về “Nội dung quy định chung” (Chương I)

1.1. Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Bộ luật quy định về phạm vi điều chỉnh theo cách tiếp cận khái quát, trừu tượng hơn so với BLDS 2005, bao gồm quy định về pháp lý, chủ thể pháp lý và cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân; quyền, nghĩa vụ nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ dân sự (quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, được lập và tài sản và thực hiện trách nhiệm).

1.2. Về các nguyên tắc của bản của pháp luật dân sự (Điều 3)

Bộ luật không quy định các nguyên tắc của BLDS thành một chương như BLDS 2005 mà quy định thành một điều “Các nguyên tắc của pháp luật dân sự”. Trong đó, ghi nhận 05 nguyên tắc của pháp luật dân sự, phần ảnh hưởng trực tiếp và nguyên lý của bản luật của quan hệ dân sự, pháp luật dân sự, bao gồm: (1) Nguyên tắc bình đẳng; (2) Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận; (3) Nguyên tắc thiện chí, trung thực; (4) Nguyên tắc tôn trọng lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác và (5) Nguyên tắc thực hiện trách nhiệm dân sự.

BLDS 2015 không ghi nhận lý nguyên tắc tuân thủ pháp luật và nguyên tắc căn cứ xác lập quy định, nghĩa vụ dân sự; nguyên tắc tôn trọng đàng đàng, truy cập thông tin và nguyên tắc hòa giải để quy định thành chính sách của Nhà nước để vì lợi ích dân sự (Điều 7).

1.3. Về áp dụng Bộ luật dân sự (Điều 4)

Đề xuất đề xuất sửa đổi, thông tin trong xây dựng, áp dụng pháp luật dân sự và để làm rõ vị trí, vai trò của BLDS, Bộ luật bổ sung quy định về mối quan hệ giữa BLDS và luật khác có liên quan. Theo đó BLDS là luật chung để xử lý các quan hệ dân sự; luật khác có liên quan để xử lý quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự để quy định trong BLDS; trường hợp luật khác có liên quan không quy định hoặc có quy định nhưng vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự thì quy định của BLDS để áp dụng.

1.4. Về áp dụng tập quán, áp dụng thông lệ pháp luật (Điều 5 - Điều 6)

Đề xuất đề xuất tính khả thi trong quy định của BLDS và luật khác có liên quan, tạo cơ chế pháp lý để hỗ trợ trong giải quyết về việc dân sự, Bộ luật quy định cụ thể về việc áp dụng tập quán, áp dụng thông lệ pháp luật, theo đó:

- Tập quán là quy tắc xã hội có nội dung rõ ràng để xác định quy định, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, để hình thành và lập đi lập lại nhiều lần trong một thời gian dài, để thực hiện và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự;

- Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nếu tập quán áp dụng không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự tại Điều 3 BLDS 2015. Trường hợp không có tập quán để áp dụng thì áp dụng quy định của pháp luật để xử lý quan hệ dân sự thông lệ. Trường hợp không thể áp dụng tập quán, áp dụng thông lệ pháp luật thì áp dụng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lệ công bằng để giải quyết về việc dân sự.

2. Về “Xác lập, thực hiện và bảo vệ quy định dân sự” (Chương II)

Bộ luật bổ sung chương II “Xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự”, quy định về giới hạn vi phạm thực hiện quyền dân sự, các chế độ pháp lý về thực hiện, bảo vệ quyền dân sự, trách nhiệm của các quan có thẩm quyền trong việc bảo vệ quyền dân sự. Trong đó:

2.1. Về thực hiện quyền dân sự (Đi ều 9)

Bộ luật bổ sung quy định cá nhân, pháp nhân thực hiện quyền dân sự theo ý chí của mình nhưng không được trái với các nguyên tắc của bộ luật dân sự (Đi ều 3) và giới hạn của thực hiện quyền dân sự (Đi ều 10); cá nhân, pháp nhân không thực hiện quyền dân sự của mình không phải là căn cứ làm chấm dứt quyền, trừ trường hợp luật có quy định khác.

2.2. Về giới hạn của việc thực hiện quyền dân sự (Đi ều 10)

Độc lập tôn trọng lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác và để nâng cao trách nhiệm của chủ thể có quyền dân sự trong thực hiện quyền của mình, Bộ luật bổ sung quy định cá nhân, pháp nhân không được lạm dụng quyền dân sự của mình gây thiệt hại cho người khác; để vì phạm nghĩa về của mình hoặc thực hiện mục đích khác trái pháp luật; trường hợp cá nhân, pháp nhân lạm dụng quyền dân sự thì Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác căn cứ vào tính chất, hậu quả của hành vi vi phạm mà có thể không bảo vệ một phần hoặc toàn bộ quyền của họ, buộc bồi thường gây thiệt hại và có thể áp dụng chế tài khác do luật quy định.

2.3. Về các phạm vi thực hiện bảo vệ quyền dân sự (Đi ều 11 - Đi ều 13)

Để thống nhất trong đi ều chỉnh pháp luật về phạm vi thực hiện bảo vệ quyền và để tạo cơ chế pháp lý cho cá nhân, pháp nhân của chủ thể phạm vi thực hiện bảo vệ quyền dân sự, Bộ luật quy định của thể hiện, khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của BLDS, luật khác có liên quan hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện các biện pháp theo quy định của luật, trong đó:

Trường hợp cá nhân, pháp nhân của chủ thể phạm vi thực hiện bảo vệ quyền dân sự thì việc tự bảo vệ quyền phạm vi phù hợp với tính chất, mức độ xâm phạm đến quyền dân sự đó và không được

trái với các nguyên tắc của bộ luật dân sự (Điều 3);

Cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị xâm phạm được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp pháp luật khác hoặc quy định khác.

2.4. Về trách nhiệm của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác trong việc bồi thường quy định dân sự (Điều 14 và Điều 15)

Độc lập đảm bảo quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân được bồi thường kịp thời, phát huy vai trò bồi thường công lý của Tòa án, phát huy trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền khác trong công tác dân, Bộ luật bổ sung quy định trách nhiệm của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác trong việc tôn trọng, bồi thường quy định dân sự của cá nhân, pháp nhân. Theo đó, trường hợp quy định dân sự bị xâm phạm hoặc có tranh chấp thì việc bồi thường được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trường hợp; việc bồi thường dân sự theo thẩm quyền hành chính được thực hiện trong trường hợp pháp luật quy định; quy định ghi quy định việc theo thẩm quyền hành chính có thể được xem xét tại Tòa án; Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác có quyền hủy quy định cá biệt của cơ quan, tổ chức, ngành có thẩm quyền trái pháp luật xâm phạm đến quyền dân sự cá nhân, pháp nhân.

Độc lập, Bộ luật quy định Tòa án không được chuyển giao quy định việc dân sự với lý do chưa có điều luật để áp dụng. Trường hợp này nếu không có tập quán và không áp dụng điều luật pháp luật thì Tòa án vẫn duy trì nguyên tắc của pháp luật dân sự, án lệ, lệ công bố quy định ghi quy định.

3. Về “Cá nhân” (Chương III)

Chương này quy định về năng lực của cá nhân và các nội dung pháp lý khác có liên quan (giám hộ, quyền nhân thân của cá nhân, nội dung trú, thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nội dung trú, tuyên bố mất tích, tuyên bố chết). Trong đó:

3.1. Về năng lực hành vi dân sự của cá nhân (Điều 19 - Điều 24)

Độc lập đảm bảo tất cả các tôn trọng, thực hiện các quy định, lợi ích pháp luật của cá nhân và

bao quát hơn trong quy định có liên quan đến người yếu thế và năng lực hành vi dân sự, Bộ luật sửa đổi, bổ sung mã tư pháp nội dung sau đây:

- Không quy định người cha đẻ sáu tuổi trở lên không có năng lực hành vi dân sự;

- Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự của người cha thành niên được quy định cụ thể, linh hoạt hơn theo hướng giao dịch dân sự của người cha đẻ sáu tuổi do người đi đi theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện; người đi đẻ sáu tuổi trở lên cha đẻ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đi đi theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi; người đi đẻ mười lăm tuổi trở lên cha đẻ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đi đi theo pháp luật đồng ý;

- Bổ sung quy định về người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Theo đó, người thành niên do tình trạng thiếu hụt hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng cha đẻ không có năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chủ định người giám hộ, xác định quy định, nghĩa vụ của người giám hộ.

3.2. Về quy định nhân thân của cá nhân (Điều 25 - Điều 39)

Đề cập thể hóa các dấu hiệu và nhân thân trong xác định cách thức của cá nhân và để làm rõ hơn những quy định nhân thân gắn liền với lợi ích tinh thần của cá nhân nhưng cha đẻ của quy định cụ thể trong Hiến pháp và luật khác có liên quan, Bộ luật quy định các quy định: (1) Quy định có họ, tên (Điều 26); (2) Quy định thay đổi họ (Điều 27); (3) Quy định thay đổi tên (Điều 28); (4) Quy định xác định, xác định họ dân tộc (Điều 29); (5) Quy định đăng ký khai sinh, khai tử (Điều 30); (6) Quy định đi và quở trách (Điều 31); (7) Quy định của cá nhân đi và hình phạt (Điều 32); (8) Quy định sống, quy định bố o đảm an toàn và tính mạng, sức khỏe, thân thể (Điều 33); (9) Quy định đăng ký và danh dự, nhân phẩm, uy tín (Điều 34); (10) Quy định hi vọng, nhận mô, bổ phận của thể người và hi vọng, lý xác (Điều 35); (11) Quy định xác định lợi ích tính (Điều 36); (12) Quy định về đi riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình (Điều 39); (13) Quy định nhân thân trong hôn nhân và gia đình (Điều 40).

Đúng thì, để có thể hóa nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ dân sự, kịp thời tạo cơ chế pháp lý để thực hiện, bảo vệ quyền, lợi ích có liên quan của người chuyên dịch gia đình, Bộ luật (Điều 37) ghi nhận và việc chuyên dịch gia đình, theo đó, việc chuyên dịch gia đình thực hiện theo quy định của luật, cá nhân đã chuyên dịch gia đình có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch, có quyền nhân thân phù hợp với gia đình đã được chuyên dịch theo quy định của BLDS và luật khác có liên quan.

3.3. Về giám hộ (Điều 46 - Điều 63)

Để có thể giám hộ cho người chưa thành niên, người đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi linh hoạt, kịp thời và thực hiện, bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích của người được giám hộ, Bộ luật sửa đổi, bổ sung nhiều quy định liên quan, trong đó:

- Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ có quyền lựa chọn người giám hộ cho mình khi họ ở tình trạng cần được giám hộ ;

- Việc có, chế định người giám hộ cho người chưa thành niên để sáu tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của người này;

- Pháp nhân có năng lực pháp luật dân sự phù hợp với việc giám hộ và có điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ thì được làm người giám hộ ;

- Việc giám hộ đối với người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được thực hiện theo các nguyên tắc: (i) Việc giám hộ phải được sự đồng ý của người đó nếu họ có năng lực thực hiện ý chí của mình thì thì đi kèm yêu cầu; (ii) Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi do Tòa án chỉ định theo sự lựa chọn của người được giám hộ trước khi họ ở tình trạng cần được giám hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 48 của BLDS, trường hợp không có người này thì Tòa án chỉ định trong số những người giám hộ đồng nguyện của người mất năng lực hành vi dân sự, nếu không có những người trên thì Tòa án chỉ định một cá nhân hoặc đồng nghiệp một pháp nhân thực hiện việc giám hộ ; (iii) Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi có quyền, nghĩa vụ theo quy định của Tòa án trong số các quyền, nghĩa vụ của người giám hộ cho người mất năng lực hành vi dân sự ;

- Người thân thích của người được giám hộ có quyền tha thu nhận và việc chuyển cá nhân, pháp nhân khác không phải là người thân thích của người được giám hộ làm người giám sát việc giám hộ;

- Việc giám hộ phải được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và hộ tịch (kể cả giám hộ đương nhiên); người giám hộ đương nhiên mà không đăng ký việc giám hộ thì vẫn phải thực hiện nghĩa vụ của người giám hộ. Trường hợp có tranh chấp về giám hộ thì được giải quyết theo thủ tục tố tụng tại Tòa án.

4. Về “Pháp nhân” (Chương IV)

Để làm rõ hơn định nghĩa pháp lý của pháp nhân trong quan hệ dân sự, định nghĩa về bộ phận được tính bao quát trong định nghĩa về pháp nhân, Bộ luật đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung của bản dự thảo kiến nghị một số điều khoản của công nhận là pháp nhân, quy định thành lập pháp nhân, phân loại pháp nhân, các thành tố của bản của pháp nhân (địa chỉ, tên gọi, trụ sở, quốc tịch, tài sản, cơ cấu tổ chức, chi nhánh, văn phòng đại diện), đại diện của pháp nhân, năng lực pháp luật của pháp nhân, trách nhiệm dân sự của pháp nhân, tổ chức nội pháp nhân, chức năng pháp nhân. Trong đó:

- Mọi cá nhân, pháp nhân đều có quyền thành lập pháp nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác. Pháp nhân được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, pháp nhân hoặc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp pháp luật có quy định thì việc đăng ký pháp nhân phải được thực hiện và phải được công bố công khai; đăng ký pháp nhân bao gồm đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi và đăng ký khác theo quy định của pháp luật; nội dung pháp nhân phải đăng ký hoặc định nghĩa thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm ghi vào sổ đăng ký.

Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự về nghĩa vụ do sáng lập viên hoặc đại diện của sáng lập viên xác lập, thực hiện để thành lập, đăng ký pháp nhân, trừ trường hợp luật có thẩm quyền khác hoặc luật có quy định khác.

- Căn cứ vào mục đích thành lập, hoặc định nghĩa của pháp nhân, Bộ luật phân loại pháp nhân trong quan hệ dân sự theo 2 loại pháp nhân cơ bản là pháp nhân thương mại (Pháp nhân thương mại là doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác - có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên) và pháp nhân phi thương mại (pháp nhân là cơ quan nhà

nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quốc xã hội, quốc tế thi nhân, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức phi lợi nhuận khác - không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận, nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên).

5. Về “Nhà nước CHXHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự” (Chương V)

Độc lập, tự chủ hóa nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ dân sự và tạo cơ chế pháp lý điểu chỉnh quan hệ dân sự có mặt bên là Nhà nước, Bộ luật tố tụng Công dân V “Nhà nước CHXHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự”, quy định về địa phương pháp lý, điều kiện tham gia quan hệ dân sự, trách nhiệm và nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm dân sự trong quan hệ dân sự của Nhà nước CHXHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương và cá nhân, pháp nhân, cá nhân nước ngoài. Trong đó:

- Nhà nước CHXHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương khi tham gia quan hệ dân sự thì bình đẳng với các chủ thể khác và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của BLDS;

- Bộ luật cũng quy định về điều kiện tham gia quan hệ dân sự, trách nhiệm và nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm và nghĩa vụ của Nhà nước CHXHCN Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự với mặt bên là nhà nước, pháp nhân, cá nhân nước ngoài.

6. Về “Hội gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân trong quan hệ dân sự” (Chương VI)

Độc lập quy định về chủ thể trong BLDS phù hợp với tính chất của quan hệ dân sự, xác định rõ ràng địa phương pháp lý của chủ thể và giới quy định nội dung bắt buộc, về mối liên quan trong thực tiễn thì hành pháp luật, Bộ luật quy định về hội gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân theo cách tiếp cận mới, theo đó, trường hợp hội gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự thì các thành viên của hội gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân là chủ thể tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự hoặc quy định cho người điều kiện tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. Việc quy định phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Khi có sự thay đổi người điều kiện thì phải thông báo cho bên tham gia quan hệ dân sự biết. Trường hợp thành

viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự không được các thành viên khác ủy quyền làm người đại diện thì thành viên đó là chủ thể của quan hệ dân sự do mình xác lập, thực hiện.

Bộ luật cũng quy định về tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, trách nhiệm dân sự của thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân và hậu quả pháp lý đối với giao dịch dân sự do thành viên không có thẩm quyền đại diện xác lập, thực hiện.

Việc xác định chủ thể của quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình sẽ được đặt dưới chủ thể thực hiện theo quy định của Luật đời.

7. Về “Tài sản” (Chương VII)

Đề cập đến tính khái quát, đặc báo và minh bạch về tài sản, Bộ luật sửa đổi, bổ sung một số quy định về tài sản, đăng ký tài sản, bất động sản và động sản, quyền tài sản. Trong đó:

- Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có, tài sản hình thành trong tương lai (Tài sản hiện có là tài sản đã hình thành và chủ thể đã xác lập quy định số hộ, quy định khác đối với tài sản trước hoặc tại thời điểm xác lập giao dịch; tài sản hình thành trong tương lai bao gồm tài sản chưa hình thành và tài sản đã hình thành nhưng chủ thể xác lập quy định số hộ tài sản sau thời điểm xác lập giao dịch);

- Quy định số động đất là một quy định tài sản;

- Trường hợp quy định số hộ, quy định khác đối với tài sản được đăng ký thì việc đăng ký phải được công khai.

8. Về “Giao dịch dân sự” (Chương VIII)

Đề cập về chủ thể pháp lý đối với chủ thể giao dịch dân sự linh hoạt hơn, tôn trọng tự do ý chí của chủ thể, hạn chế rườm rà pháp lý và việc tuyên bố giao dịch vô hiệu một cách tùy tiện, Bộ luật sửa đổi, bổ sung một số nội dung của bản về đối tượng có hiệu lực của giao dịch dân sự, hình thức

giao dịch dân sự, ghi thích giao dịch dân sự, đồng nghĩa với ghi quy tắc giao dịch dân sự vô hiệu, thì ghi yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu. Trong đó:

- Chủ thể phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;

- Việc ghi quy tắc giao dịch dân sự vô hiệu đồng nghĩa với có tính linh hoạt hơn, bao gồm tất cả những ích của chủ thể giao dịch, nhất là bên yếu thế theo hướng, giao dịch dân sự do người cha thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện mà theo quy định của pháp luật phải do người đại diện xác lập, thực hiện hoặc đồng ý có thể không vô hiệu, như: giao dịch dân sự của người cha đẻ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó...;

- Giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn làm cho một bên hoặc các bên không đồng ý về mục đích của việc xác lập giao dịch thì bên nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, trừ trường hợp hợp mục đích xác lập giao dịch dân sự của các bên đã đồng ý hoặc các bên có thể khắc phục ngay được sự nhầm lẫn làm cho mục đích của việc xác lập giao dịch dân sự vẫn đồng ý;

- Quy định giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu. Tuy nhiên, trên cơ sở tôn trọng thực tế thực hiện giao dịch và ý chí đích thực của chủ thể trong giao dịch, bao gồm đàm phán ôn định điều kiện của giao dịch dân sự, các quan hệ liên quan và hoàn cảnh không thể chối bỏ chí của một bên trong việc điều chỉnh việc không tuân thủ quy định về hình thức để không thực hiện cam kết của mình, Bộ luật quy định các ngoại lệ để Tòa án công nhận giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức theo yêu cầu của một bên hoặc các bên trong giao dịch: (i) Giao dịch dân sự đã được xác lập theo quy định nhưng vẫn bền vững không đúng quy định của luật mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch; (ii) Giao dịch dân sự đã được xác lập nhưng vẫn bền vững vì phạm quy định bất bu c công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực;

- Trường hợp tài sản đã được đăng ký thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thừa kế ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch với người thừa kế không bị vô hiệu.

Trong hợp này, chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ người thi ba ngay tình nhưng có quyền khiếu kiện, yêu cầu chủ thể có lỗi dân sự bồi thường thiệt hại giao dịch để xác lập với người thi ba phải hoàn trả nhưng chi phí hợp lý và BTTH;

- Thứ hai yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu là 02 năm kể từ ngày giao dịch vô hiệu từ ngày kể (giao dịch vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; giao dịch vô hiệu do bị nhầm lẫn, bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; giao dịch vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ để thực hành vì chính mình; giao dịch vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức). Trong hợp này, hết thời hạn 02 năm mà không có yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thì giao dịch dân sự để xác định là có hiệu lực. Đối với giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội và do giả tạo thì người yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế.

9. Về “Đi đi” (Chương IX)

Đề nghị về đi đi báo o để phù hợp với thực tiễn giao lưu dân sự; phát huy cao nhất vai trò, trách nhiệm của người đi đi; quy định, lợi ích của người đi đi và người thi ba, Bộ luật số 4, bổ sung một số nội dung cần bổ sung vào khái niệm đi đi, căn cứ xác lập quy định đi đi, đi đi theo pháp luật, đi đi theo quy định, hợp pháp hành vi đi đi, thi ba đi đi, phạm vi đi đi, hợp pháp của giao dịch dân sự do người không có thẩm quyền đi đi xác lập, thực hiện. Trong đó:

- Quy định đi đi để xác lập theo quy định của người đi đi và người thi ba; theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo điều lệ của pháp nhân hoặc theo quy định của pháp luật;

- Người đi đi theo pháp luật của cá nhân, pháp nhân có thể do Tòa án chỉ định;

- Pháp nhân có thể có nhiệm vụ người đi đi theo pháp luật và mỗi người đi đi có quyền đi đi cho pháp nhân theo quy định về thi ba đi đi, phạm vi đi đi tại BLDS;

- Người đi đi theo quy định có thể là pháp nhân;

- Người đi di dân có quy định xác lập, thực hiện hành vi cần thiết để đi đến các mục đích của việc đi di dân;

- Trường hợp không xác định được các thủ tục pháp lý đi di dân thì người đi di dân theo pháp luật có quy định xác lập, thực hiện mặt giao dịch dân sự vì lợi ích của người đi di dân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Trường hợp không xác định được thời hạn đi di dân thì thời hạn đi di dân được xác định theo nguyên tắc: (1) Nếu quy định đi di dân được xác định theo giao dịch dân sự cần thì thời hạn đi di dân được tính đến thời điểm chấm dứt giao dịch dân sự đó; (2) Nếu quy định đi di dân không được xác định với giao dịch dân sự cần thì thời hạn đi di dân là 01 năm, kể từ thời điểm phát sinh quy định đi di dân;

- Giao dịch dân sự do người không có quy định đi di dân hoặc vượt quá phạm vi đi di dân xác lập, thực hiện vẫn làm phát sinh quy định, nghĩa vụ đi với người đi di dân nếu người này đã công nhận giao dịch hoặc đã biết mà không phản đối trong một thời hạn hợp lý hoặc người này có lợi đến việc người đi di dân đã giao dịch không biết hoặc không thể biết về việc người đi di dân đã xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với mình không có quy định đi di dân.

10. Về “Thời hạn và thời hạn” (Chương X)

Đều báo cáo quy định về thời hạn trong BLDS phù hợp với bản chất của thời hạn trong quan hệ dân sự, bên cạnh khoản 4 của điều 104 của BLDS 2005 (thời hạn hợp đồng quy định dân sự, thời hạn miễn trừ nghĩa vụ dân sự, thời hạn khởi kiện, thời hạn yêu cầu giải quyết việc dân sự), Bộ luật quy định Tòa án không được tự mình áp dụng thời hạn nếu không có yêu cầu của một bên hoặc các bên trong quan hệ dân sự; trường hợp một và các bên trong quan hệ dân sự có yêu cầu về việc áp dụng thời hạn thì yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc; người đi di dân hoặc người đi di dân áp dụng thời hạn có quy định chi áp dụng thời hạn, trừ trường hợp việc chi đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ.

II. PHẦN THỨ HAI ”QUY ĐỊNH SỰ HỢP VÀ QUY ĐỊNH KHÁC ĐỂ VIỆC TÀI SẢN ”

1. Về “Quy định chung” (Chương XI)

1.1. Về nguyên tắc xác lập, thực hiện quy định sự hợp, quy định khác để việc tài sản (Điều 158 - Điều 162)

Bên cạnh quy định sơ hủ, Bộ luật đã bổ sung quy định khác đối với tài sản (quy định của chế độ trước tiếp nhận gia, chi phí tài sản thu được quy định sơ hủ của chế độ khác), bao gồm: quy định đối với bất động sản liên kết, quy định hàng ngang đồng, quy định bất động sản. Trong đó, vấn đề quan hệ giữa quy định sơ hủ và quy định khác đối với tài sản, vấn đề hiên quy định và thời điểm chuyển quy định, Bộ luật quy định như:

- Quy định sơ hủ, quy định khác đối với tài sản được xác lập, thực hiện trong trường hợp BLDS, luật khác có liên quan quy định; quy định khác đối với tài sản vẫn có hiệu lực trong trường hợp quy định sơ hủ được chuyển giao, trường hợp BLDS, luật khác có liên quan quy định khác;

- Chế độ sơ hủ được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được trái với quy định của luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quy định và lợi ích hợp pháp của người khác; chế độ có quy định khác đối với tài sản được thực hiện mọi hành vi trong phạm vi quy định quy định của BLDS, luật khác có liên quan nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quy định và lợi ích hợp pháp của chế độ sơ hủ tài sản hoặc của người khác; chế độ có quy định khác đối với tài sản cũng phải chịu rủi ro về tài sản trong phạm vi quy định của mình, trường hợp có thoả thuận khác với chế độ sơ hủ tài sản hoặc BLDS, luật khác có liên quan quy định khác;

- Thời điểm xác lập quy định sơ hủ, quy định khác đối với tài sản thực hiện theo quy định của BLDS, luật khác có liên quan; trường hợp luật không có quy định thì thực hiện theo thỏa thuận của các bên; trường hợp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì thời điểm xác lập quy định sơ hủ, quy định khác đối với tài sản là thời điểm tài sản được chuyển giao.

Thời điểm tài sản được chuyển giao là thời điểm bên có quy định hoặc người đi đến hợp pháp của hộ chiếm hủ tài sản. Trường hợp tài sản chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên có tài sản chuyển giao, trường hợp có thỏa thuận khác.

1.2. Về báo về quy định sơ hủ, quy định khác đối với tài sản (Điều 163 - Điều 170)

Bộ luật có bổn kết quả các quy định về báo về quy định sơ hủ trong BLDS 2005. Tuy nhiên, để

làm rõ hơn việc bố o v quy n khác đ i v i tài s n, Bộ luật quy đ nh ch th có quy n khác đ i v i tài s n có quy n t b o v , ngăn ch n b t k ng i nào có hành vi xâm ph m quy n c a mình b ng nh ng bi n pháp không trái v i quy đ nh c a pháp luật; ch s h u không có quy n đòi i tài s n t s chi m h u c a ch th đang có quy n khác đ i v i tài s n đó.

2. Về “Chi m h u” (Chương XII)

Đ b o đ m gi n đ nh các quan h liên quan đ n tài s n, tr t t , an toàn xã h i, Bộ luật quy đ nh v chi m h u đ c l p v i quy đ nh v quy n s h u và quy n khác đ i v i tài s n theo cách ti p c n tôn tr ng tình tr ng th c t - m i quan h th c t gi a ng i chi m h u và tài s n. Trong đó:

- Chi m h u là vi c ch th n m gi , chi ph i tài s n m t cách tr c ti p ho c gián ti p nh ch th có quy n đ i v i tài s n;

- Chi m h u bao g m chi m h u c a ch s h u và chi m h u c a ng i không ph i là ch s h u; vi c chi m h u c a ng i không ph i là ch s h u không th là căn c xác l p quy n s h u, tr tr ng h p xác l p quy n s h u đ i v i tài s n vô ch , tài s n không xác đ nh đ c ch s h u, tài s n b ch n, gi u, b vùi l p, b chìm đ m, tài s n do ng i khác đánh r i, b qu n, gia súc b th t l c, gia c m b th t l c, v t nuôi đ i n c và xác l p quy n s h u theo th i hi u do chi m h u, đ c l p v i tài s n không có căn c pháp luật;

- Ng i chi m h u đ c suy đoán là ngay tình, ng i nào cho r ng ng i chi m h u không ngay tình thì ph i ch ng minh; tr ng h p có tranh ch p v quy n đ i v i tài s n thì ng i chi m h u đ c suy đoán là ng i có quy n đó, ng i có tranh ch p v i ng i chi m h u ph i ch ng minh v vi c ng i chi m h u không có quy n; ng i chi m h u ngay tình, liên t c, công khai đ c áp đ ng th i hi u h ng quy n và đ c h ng hoa l i, l i t c mà tài s n mang l i theo quy đ nh c a BLDS và luật khác có liên quan;

- Tr ng h p vi c chi m h u b ng i khác xâm ph m thì ng i chi m h u có quy n yêu c u ng i có hành vi xâm ph m ph i ch m đ t hành vi, khôi ph c tình tr ng ban đ u, tr l i tài s n và BTTH ho c yêu c u Tòa án, c quan nhà n c có th m quy n khác bu c ng i đó ch m đ t hành vi, khôi ph c tình tr ng ban đ u, tr l i tài s n và BTTH.

3. Về “Quy n s h u” (Chương XIII)

Bộ luật có bốn khoản quy định về quyền sở hữu trong BLDS 2005 và có sửa đổi, bổ sung một số quy định về hình thức sở hữu và căn cứ xác lập quyền sở hữu. Trong đó:

3.1. Về hình thức sở hữu (Điều 197 - Điều 220)

Bộ luật ghi nhận 03 hình thức sở hữu là sở hữu toàn dân, sở hữu riêng và sở hữu chung thay vì việc ghi nhận 06 hình thức sở hữu như trong BLDS 2005 (sở hữu nhà nước; sở hữu tập thể; sở hữu tư nhân; sở hữu chung; sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; sở hữu của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp). Cụ thể:

- Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước CHXHCN Việt Nam là đại diện, thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân, Chính phủ thống nhất quản lý và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm tài sản thuộc sở hữu toàn dân;

- Sở hữu riêng là sở hữu của một cá nhân hoặc một pháp nhân; tài sản hợp pháp thuộc sở hữu riêng không bị hạn chế về số lượng, giá trị.

- Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ thể đối với tài sản; sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất.

Quy định về sở hữu chung của các thành viên gia đình cùng sống chung đối với tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và nhảng tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của BLDS và luật khác có liên quan.

Trình hợp về chung lập nên chủ tài sản theo thỏa thuận theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được áp dụng theo chủ tài sản này.

Trên cơ sở hợp nhất trong các chủ sở hữu chung đối với đồng sở hữu bất động sản quy định sở hữu của mình hoặc khi người này chết mà không có người thừa kế thì phân quyền sở hữu đó thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu còn lại. Trên cơ sở hợp nhất các chủ sở hữu bất động sản quy định sở hữu của mình đối với tài sản chung thì việc xác lập quyền sở hữu được áp dụng theo quy định về xác lập quyền sở hữu đối với tài sản vô chủ theo quy định của BLDS.

3.2. Về xác lập quyền sở hữu theo thời hạn do chiếm hữu, được chiếm và tài sản không có căn cứ pháp luật (Điều 236)

Đề xuất đồng nguyên tắc bình đẳng trong quan hệ dân sự, sự thống nhất trong quy định pháp luật liên quan đến thời hạn chiếm hữu, Bộ luật quy định nguyên tắc chung về thời hạn xác lập quyền sở hữu do chiếm hữu, được chiếm và tài sản không có căn cứ pháp luật mà không phân biệt tài sản đó thuộc sở hữu của ai, theo đó, người chiếm hữu, người được chiếm và tài sản không có căn cứ pháp luật nhậm ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 10 năm đối với đồng sở hữu, 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu, trừ trường hợp BLDS, luật khác có liên quan quy định khác.

4. Về “Quy định khác đối với tài sản” (Chương XIV)

Đề xuất các pháp lý đầy đủ hơn, thuận lợi hơn cho việc khai thác, sử dụng một cách hiệu quả các tài sản, các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác và đề xuất các pháp lý để các chủ thể không phải là chủ sở hữu thực hiện quyền đối với tài sản thuộc sở hữu của chủ thể khác, bỏ đồng khai thác được nhiều nhất lợi ích trên cùng một tài sản, bỏ đồng trừ thuế, phân định các quan hệ có liên quan, Bộ luật sửa đổi quy định về quyền sử dụng hợp nhất bất động sản liên kết trong BLDS 2005 và bổ sung quy định về quyền hợp nhất đồng, quyền bất động. Trong đó:

4.1. Về quyền đối với bất động sản liên kết (Điều 245 - Điều 256)

Bộ luật quy định quyền đối với bất động sản liên kết theo cách tiếp cận đi xuống chủ thể quan hệ giữa hai bất động sản, theo đó:

- Quyền đối với bất động sản liên kết là quyền được thực hiện trên một bất động sản (gọi là bất động sản chủ sở hữu quy định) nhằm phục vụ cho việc khai thác một bất động sản khác thuộc quyền sở hữu của người khác (gọi là bất động sản hợp nhất quy định);

- Quy định về việc bắt đầu giao dịch liên kết được xác lập do địa phương tự nhiên, theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc;

- Quy định về việc bắt đầu giao dịch liên kết có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân và được chuyển giao khi bắt đầu giao dịch chuyển giao, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

- Việc thực hiện quy định về việc bắt đầu giao dịch liên kết theo thỏa thuận của các bên. Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng, nhu cầu hợp lý của việc khai thác bắt đầu giao dịch hợp quy phù hợp với mục đích sản xuất của các bắt đầu giao dịch hợp quy và bắt đầu giao dịch của hợp quy; không được làm dãn quy định về việc bắt đầu giao dịch của hợp quy; không được thực hiện hành vi ngăn cản hoặc làm cho việc thực hiện quy định về việc bắt đầu giao dịch hợp quy trở nên khó khăn;

- Trường hợp có sự thay đổi về sản phẩm, khai thác bắt đầu giao dịch của hợp quy dẫn đến thay đổi việc thực hiện quy định về việc bắt đầu giao dịch hợp quy thì chủ sở hữu bắt đầu giao dịch của hợp quy phải thông báo trước cho chủ sở hữu bắt đầu giao dịch hợp quy trong một thời hạn hợp lý. Chủ sở hữu bắt đầu giao dịch của hợp quy phải tổ chức thu tiền lãi cho chủ sở hữu bắt đầu giao dịch hợp quy phù hợp với thay đổi này;

- Quy định về việc bắt đầu giao dịch liên kết chấm dứt trong trường hợp bắt đầu giao dịch hợp quy và bắt đầu giao dịch của hợp quy thu được quy định sản phẩm công nghệ; việc sản phẩm, khai thác bắt đầu giao dịch không còn làm phát sinh nhu cầu hợp quy; theo thỏa thuận của các bên và trường hợp khác theo quy định của luật.

4.2. Về quy định hợp đồng (Điều 257 - Điều 266)

Bản luật bổ sung quy định về quy định hợp đồng, trong đó:

- Quy định hợp đồng là quy định của chủ thể được khai thác công nghệ và hợp đồng hoa hồng, lợi ích đối với tài sản thu được quy định sản phẩm công nghệ khác trong một thời hạn nhất định;

- Quy định hàng động có thể được xác lập theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc;

quy định hàng động được xác lập từ thời điểm nhận chuyển giao tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác; quy định hàng động đã được xác lập có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác;

- Cá nhân, pháp nhân đều có thể là chủ thể có quy định hàng động. Thời hạn của quy định hàng động do các bên thỏa thuận hoặc do luật quy định nhưng tối đa được hạn của người hàng động trước tiên nếu người hàng động là cá nhân và được khi pháp nhân chấm dứt tồn tại nhưng tối đa 30 năm nếu người hàng động trước tiên là pháp nhân;

- Người hàng động có quyền tự mình hoặc cho phép người khác khai thác, sử dụng, thu hoa lợi, lợi tức từ đối tượng của quy định hàng động; người hàng động có quyền sử dụng đối với hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản là đối tượng của quy định hàng động trong thời gian quy định này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định hàng động chấm dứt mà chủ thể không nhận thu hoa lợi, lợi tức thì khi được không nhận thu hoa lợi, lợi tức, người hàng động được hưởng giá trị của hoa lợi, lợi tức thu được từ người và trong thời gian người đó được quy định hàng động; yêu cầu chủ sở hữu tài sản thực hiện nghĩa vụ sửa chữa tài sản để bảo đảm không bị suy giảm đáng kể đến giá trị tài sản không thực hiện được hoặc mất toàn bộ công dụng, giá trị của tài sản; trường hợp thực hiện nghĩa vụ thay cho chủ sở hữu tài sản thì có quyền yêu cầu chủ sở hữu tài sản hoàn trả chi phí; người hàng động có quyền cho thuê quy định hàng động trong thời hạn của quy định hàng động;

- Người hàng động có nghĩa vụ tiếp nhận tài sản theo hiện trạng và thực hiện đăng ký nếu luật có quy định; khai thác tài sản phù hợp với công dụng, mục đích sử dụng của tài sản; gìn giữ, bảo quản tài sản như tài sản của mình; bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo định kỳ để bảo đảm cho việc sử dụng bình thường; khôi phục tình trạng của tài sản và khắc phục các hư hỏng do người và đối tượng tài sản do việc không thực hiện tốt nghĩa vụ của mình phù hợp với yêu cầu kỹ thuật hoặc theo tập quán về bảo quản tài sản; hoàn trả tài sản cho chủ sở hữu khi hết thời hạn hàng động;

- Chủ sở hữu có quyền định đoạt tài sản nhưng không được làm thay đổi quy định hàng động đã được xác lập; yêu cầu Tòa án truất quyền hàng động trong trường hợp người hàng động vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình; không được cản trở, thực hiện hành vi khác gây khó khăn hoặc xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người hàng động; thực hiện nghĩa vụ sửa chữa tài sản để bảo đảm không bị suy giảm đáng kể đến giá trị tài sản không thực hiện được hoặc mất toàn bộ công dụng, giá trị của tài sản;

- Quy định hàng động chung nhất khi thi hành của quy định hàng động đã hết; theo thỏa thuận của các bên; người hàng động trở thành chủ sở hữu tài sản là đối tượng của quy định hàng động; người hàng động từ bỏ hoặc không thực hiện quy định hàng động trong thi hành do luật quy định; tài sản là đối tượng của quy định hàng động không còn; theo quy định của Tòa án hoặc căn cứ khác theo quy định của luật.

Khi chấm dứt quy định hàng động thì tài sản là đối tượng của quy định hàng động phải được hoàn trả cho chủ sở hữu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

4.3. Về quy định bất động (Điều 267 - Điều 273)

Bộ luật bổ sung quy định về quy định bất động, trong đó:

- Quy định bất động là quy định của một chủ thể đối với một đất, một nước, không gian trên mặt đất, một nước và lòng đất mà quy định sẽ động đất đó thuộc về chủ thể khác;

- Quy định bất động được xác lập theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc theo di chúc. Quy định bất động có hiệu lực từ thời điểm chủ thể có quy định sẽ động đất chuyển giao mặt đất, một nước, không gian trên mặt đất, một nước và lòng đất cho chủ thể có quy định bất động, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác;

- Quy định bất động có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác;

- Thời hạn của quy định bất động được xác định theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc di chúc nhưng không vượt quá thời hạn của quy định sẽ động đất. Trường hợp hợp pháp thỏa thuận hoặc di chúc không xác định thời hạn của quy định bất động thì mỗi bên có quy định chấm dứt quy định này bắt đầu lúc nào cũng phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước ít nhất là 06 tháng;

- Chế độ quy định về mặt có quy định khai thác, sử dụng mặt đất, mặt nước, khoáng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất thuộc quy định sử dụng đất của người khác để xây dựng công trình, trồng cây, canh tác và đất đai của hộ nông nghiệp sản xuất nông nghiệp không đất đai trái với quy định của BLDS, pháp luật về đất đai, xây dựng, quy hoạch, tài nguyên, khoáng sản và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp hợp quy định về mặt đất chuyển giao mặt phố cho toàn bộ thì chế độ chuyển giao đất đai của quy định về mặt đất theo điều kiện và trong phạm vi từng ngành và lĩnh vực quy định về mặt đất chuyển giao;

- Quy định về mặt đất chế độ đất khi thời hạn hàng quy định về mặt đất đã hết; chế độ có quy định về mặt đất và chế độ có quy định sử dụng đất là mặt đất; chế độ có quy định về mặt đất tự quy định của mình; quy định sử dụng đất có quy định về mặt đất thu hồi theo quy định của Luật đất đai; theo thẩm quyền của các bên hoặc theo quy định của luật.

Khi quy định về mặt đất chế độ đất, chế độ quy định về mặt đất phải trả lại mặt đất, mặt nước, khoáng không gian trên mặt đất, mặt nước và lòng đất cho chế độ có quy định sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật; chế độ quy định về mặt đất phải xử lý tài sản thu được của mình trước khi quy định về mặt đất chế độ đất, trường hợp hợp có thẩm quyền khác; trường hợp chế độ quy định về mặt đất không xử lý tài sản trước khi quy định về mặt đất chế độ đất thì quy định sử dụng tài sản đó thuộc chế độ có quy định sử dụng đất kể từ thời điểm quy định về mặt đất chế độ đất, trường hợp chế độ có quy định sử dụng đất không nhận tài sản đó. Trường hợp chế độ có quy định sử dụng đất không nhận tài sản mà phải xử lý tài sản thì chế độ có quy định về mặt đất phải thanh toán chi phí xử lý tài sản.

III. PHÂN THẠC BA “NGHĨA VỤ VÀ HỢP ĐỒNG”

1. Về “Quy định chung” (Chương XV)

Đảm bảo đảm bảo an toàn, thông thoáng trong quan hệ nghĩa vụ, công bằng giữa các bên, phù hợp với thực tiễn của Việt Nam và thông lệ quốc tế, Bộ luật đã sắp xếp, bổ sung nhiều quy định về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ, giao kết hợp đồng, thực hiện hợp đồng, sắp xếp, chế độ đất đai hợp đồng. Trong đó:

1.1. Về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (Điều 292 - Điều 350)

a) Về quy định chung

Bộ luật quy định 09 biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (cấm cầm tài sản, thế chấp tài sản, đặt cọc, ký cược, ký quỹ, bảo lưu quyền sử dụng, bảo lãnh, tín chấp; cấm giữ tài sản), trong đó kể cả 07 biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong BLDS 2005 và bổ sung 02 biện pháp (bảo lưu quyền sử dụng và cấm giữ tài sản). Đồng thời, sửa đổi, bổ sung nhiều quy định liên quan đến nội dung các biện pháp bảo đảm này, cụ thể:

- Bộ luật quy định phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm có thể là một phần hoặc toàn bộ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận và pháp luật không quy định phạm vi bảo đảm thì nghĩa vụ coi như được bảo đảm toàn bộ, kể cả nghĩa vụ trả lãi, tiền phạt và BTTH; trường hợp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong tương lai, các bên có quyền thỏa thuận phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và thời hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm, trường hợp pháp luật có quy định khác, khi nghĩa vụ trong tương lai được hình thành, các bên không phải xác lập lại biện pháp bảo đảm đối với nghĩa vụ đó;

- Tài sản bảo đảm phải thuộc quyền sử dụng của bên bảo đảm, trường hợp cầm giữ tài sản, bảo lưu quyền sử dụng; tài sản bảo đảm có thể được mô tả chung, nhưng phải xác định được; tài sản bảo đảm có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai; giá trị của tài sản bảo đảm có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm;

- Biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thi ba từ khi đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm nắm giữ hoặc chiếm giữ tài sản bảo đảm. Khi biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thi ba thì bên nhận bảo đảm được quyền truy đòi tài sản bảo đảm và được quyền ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận tài sản bảo đảm theo quy định tại BLDS và luật khác có liên quan;

- Biện pháp bảo đảm được đăng ký theo thỏa thuận hoặc theo quy định của luật, việc đăng ký là điều kiện để giao dịch bảo đảm có hiệu lực chỉ trong trường hợp luật có quy định; trường hợp hợp được đăng ký thì biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thi ba kể từ thời điểm đăng ký; việc đăng ký biện pháp bảo đảm được thực hiện theo quy định của pháp luật và việc đăng ký biện pháp bảo đảm;

- Trường hợp có căn cứ xác lý tài sản bảo đảm thì bên nhận bảo đảm phải thông báo bằng văn bản trong thời hạn hợp lý về việc xác lý tài sản bảo đảm cho bên bảo đảm và các bên cùng nhận bảo đảm khác; người đang giữ tài sản bảo đảm có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm cho bên nhận bảo đảm đúng lý, trường hợp hợp trước thời điểm xác lý tài sản bảo đảm mà bên bảo đảm thực hiện được nghĩa vụ của mình đối với bên nhận bảo đảm;

- Bên cầm cố, thế chấp và bên nhận cầm cố, thế chấp có quy định thu nợ và phương thức xử lý tài sản cầm cố, thế chấp; nếu không có thu nợ thì tài sản cầm cố, thế chấp được bán đấu giá, trừ trường hợp luật có quy định khác;

- Việc thanh toán số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp được thực hiện theo nguyên tắc: Số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí báo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp được thanh toán theo thứ tự ưu tiên giữa các bên cùng nhận tài sản báo đảm được quy định tại BLDS; trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí báo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp lớn hơn giá trị nghĩa vụ được báo đảm thì số tiền chênh lệch phải được trả cho bên báo đảm; trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau khi thanh toán chi phí báo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố, thế chấp nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được báo đảm thì phần nghĩa vụ chưa được thanh toán được xác định là nghĩa vụ không có báo đảm, trừ trường hợp các bên có thu nợ bổ sung tài sản báo đảm. Bên nhận báo đảm có quy định yêu cầu bên có nghĩa vụ được báo đảm phải thực hiện phần nghĩa vụ chưa được thanh toán;

- Trường hợp mua tài sản được dùng để báo đảm thì thực hiện như sau: Trường hợp các biện pháp báo đảm được phát sinh hiệu lực đối kháng với người thế chấp thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập hiệu lực đối kháng; trường hợp có biện pháp báo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thế chấp và có biện pháp báo đảm không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thế chấp thì nghĩa vụ có biện pháp báo đảm có hiệu lực đối kháng với người thế chấp được thanh toán trước; trường hợp các biện pháp báo đảm được không phát sinh hiệu lực đối kháng với người thế chấp thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập biện pháp báo đảm.

Thứ tự ưu tiên thanh toán nêu trên có thể thay đổi, nếu các bên cùng nhận báo đảm có thu nợ thay đổi thứ tự ưu tiên thanh toán cho nhau. Bên thực hiện ưu tiên thanh toán cho được ưu tiên thanh toán trong phạm vi báo đảm của bên mà mình thực hiện.

b) Về cầm cố tài sản

Bên cầm cố theo quy định trong BLDS 2005, Bộ luật quy định về cầm cố tài sản theo hình thức, tách biệt giữa việc đăng ký cầm cố có hiệu lực và việc đăng ký biện pháp cầm cố có hiệu lực đối kháng với người thế chấp. Theo đó: cầm cố tài sản có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp

hợp có thể a thu n khác ho c luật có quy đ nh khác; c m c tài s n có hi u l c đ i kháng v i ng i th ba k t th i đ i m bên nh n c m c n m gi tài s n c m c ; tr ng h p b t đ ng s n là đ i t ng c a c m c theo quy đ nh c a luật thì vi c c m c b t đ ng s n có hi u l c đ i kháng v i ng i th ba k t th i đ i m đ ă ng ký.

c) Về th ch p tài s n

B luật s a đ i m t s quy đ nh trong BLDS 2005 v tài s n th ch p, hi u l c c a th ch p tài s n, quy n và nghĩa v c a các bên, trong đó:

- Hợp đ ng th ch p tài s n có hi u l c t th i đ i m giao k t, tr tr ng h p có th a thu n khác ho c luật có quy đ nh khác; th ch p tài s n phát sinh hi u l c đ i kháng v i ng i th ba k t th i đ i m đ ă ng ký;

- Tr ng h p th ch p quy n s đ ng đ t mà tài s n g n li n v i đ t thu c quy n s h u c a bên th ch p thì tài s n g n li n v i đ t cũng thu c tài s n th ch p, tr tr ng h p có th a thu n khác.

- Tr ng h p th ch p quy n s đ ng đ t mà không th ch p tài s n g n li n v i đ t và ng i s đ ng đ t đ ng th i là ch s h u tài s n g n li n v i đ t thì khi có căn c x lý tài s n b o đ m, tài s n đ c x lý bao g m c tài s n g n li n v i đ t, tr tr ng h p có th a thu n khác; tr ng h p ng i s đ ng đ t không đ ng th i là ch s h u tài s n g n li n v i đ t thì khi x lý quy n s đ ng đ t, ch s h u tài s n g n li n v i đ t đ c ti p t c s đ ng đ t trong ph m vi quy n, nghĩa v c a mình; quy n và nghĩa v c a bên th ch p trong m i quan h v i ch s h u tài s n g n li n v i đ t đ c chuy n giao cho ng i n nh n chuy n quy n s đ ng đ t, tr tr ng h p có th a thu n khác;

- Tr ng h p ch th ch p tài s n g n li n v i đ t mà không th ch p quy n s đ ng đ t và ch s h u tài s n g n li n v i đ t đ ng th i là ng i s đ ng đ t thì khi có căn c x lý tài s n b o đ m, tài s n đ c x lý bao g m c quy n s đ ng đ t, tr tr ng h p có th a thu n khác; tr ng h p ch s h u tài s n g n li n v i đ t không đ ng th i là ng i s đ ng đ t thì khi x lý tài s n g n li n v i đ t, ng i n nh n chuy n quy n s h u tài s n g n li n v i đ t đ c ti p t c s đ ng đ t trong ph m vi quy n, nghĩa v c a ch s h u tài s n g n li n v i đ t đ c chuy n giao, tr tr ng h p có th a thu n khác.

d) Về bảo lưu quy định sau

Trên cơ sở kết quả quy định về bảo lưu quy định sau trong hợp đồng mua bán tài sản tại BLDS 2005, Bộ luật phát triển bảo lưu quy định sau thành một biện pháp bảo vệ để đảm bảo tính hiệu lực và bảo vệ tài sản theo thỏa thuận, theo đó:

- Trong hợp đồng mua bán, quy định sau tài sản có thể được bên bán bảo lưu cho đến khi nghĩa vụ thanh toán được thực hiện đầy đủ; bảo lưu quy định sau phải được lập thành văn bản riêng hoặc được ghi trong hợp đồng mua bán; bảo lưu quy định sau phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký;

- Trường hợp bên mua không hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho bên bán theo thỏa thuận thì bên bán có quyền đòi lại tài sản. Bên bán hoàn trả cho bên mua số tiền bên mua đã thanh toán sau khi trừ giá trị hao mòn tài sản do sử dụng. Trường hợp bên mua làm mất, hỏng tài sản thì bên bán có quyền yêu cầu BTTH;

- Bên mua tài sản có quy định sử dụng tài sản và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản trong thời hạn bảo lưu quy định sau có hiệu lực và có nghĩa vụ chịu rủi ro về tài sản trong thời hạn bảo lưu quy định sau, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

đ) Về bảo lãnh

Trên cơ sở kết quả quy định về bảo lãnh trong BLDS 2005, Bộ luật sửa đổi, bổ sung một số quy định quan trọng để làm rõ bản chất pháp lý của bảo lãnh là biện pháp bảo vệ để đảm bảo tính hiệu lực và bảo vệ tài sản trong việc thực hiện bảo lãnh. Trong đó:

- Các bên trong quan hệ bảo lãnh có thể thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo vệ để bảo vệ tài sản để bảo vệ để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là nghĩa vụ phát sinh trong tương lai thì phạm vi bảo lãnh không bao gồm nghĩa vụ phát sinh sau khi người bảo lãnh chết hoặc pháp nhân bảo lãnh chấm dứt tồn tại;

- Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trường hợp các bên có thỏa thuận bên bảo lãnh chấp nhận thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ;

- Trường hợp phát sinh trong số những người nhận bảo lãnh liên đới miễn cho bên bảo lãnh không phải thực hiện phần nghĩa vụ đời vãng mình thì bên bảo lãnh vẫn phải thực hiện phần nghĩa vụ còn lại đời vãng những người nhận bảo lãnh liên đới còn lại;

- Trường hợp bên bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và BTTH.

e) Về cầm giữ tài sản

Trên cơ sở kết quả quy định về cầm giữ tài sản trong thực tiễn hợp đồng song vụ tại BLDS 2005, Bộ luật đã phát triển cầm giữ tài sản thành một biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản theo luật định, theo đó:

- Cầm giữ tài sản là việc bên có quyền (sau đây gọi là bên cầm giữ) đang nắm giữ hợp pháp tài sản là đời vãng của hợp đồng song vụ được chỉ định cầm giữ tài sản trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ;

- Cầm giữ tài sản phát sinh từ thời điểm đơn hợp đồng thực hiện nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ; cầm giữ tài sản phát sinh hiệu lực đời vãng kháng nghị người thừa kế thời điểm đơn bên cầm giữ chỉ định cầm giữ tài sản;

- Bên cầm giữ có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng song vụ; nếu bên có nghĩa vụ phải thanh toán chi phí cần thiết cho việc bảo quản, giữ gìn tài sản cầm giữ; được khai thác tài sản cầm giữ để thu hoa lợi, lãi từ tài sản cầm giữ bên có nghĩa vụ đồng ý.

Giá trị của việc khai thác tài sản công cộng để bù trừ vào giá trị nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ;

- Bên công cộng có nghĩa vụ giữ gìn, bảo quản tài sản công cộng; không được thay đổi tình trạng của tài sản công cộng; không được chuyển giao, sử dụng tài sản công cộng nếu không có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ; giao lại tài sản công cộng khi nghĩa vụ đã được thực hiện; BTTH nếu làm mất hoặc hư hỏng tài sản công cộng.

1.3. Về trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ (Điều 351 - Điều 364)

Đều bộc lộ rõ ràng, minh bạch, hợp lý và công bằng về trách nhiệm dân sự, Bộ luật bên cạnh hệ thống quy định của BLDS 2005 đã sửa đổi, bổ sung một số quy định quan trọng sau đây:

- Xác định các thực vi phạm nghĩa vụ bao gồm việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ;

- Trường hợp hợp chấm thực hiện nghĩa vụ trên thì bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ theo nguyên tắc, lãi suất phát sinh do chấm dứt trên được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định trong hợp đồng vay tài sản tại BLDS; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định về xác định lãi suất khi không có thỏa thuận trong hợp đồng vay tài sản tại BLDS;

- Quy định các thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ (bao gồm thiệt hại vật chất - là tổn thất vật chất thực tế xác định được, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút - và thiệt hại vô tình tổn - là tổn thất vô tình tổn do bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các lợi ích nhân thân khác của một chủ thể) và các biện pháp lý thực hiện trách nhiệm BTTH, theo đó trường hợp có thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ gây ra thì bên có nghĩa vụ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác;

- Bên có quyền phải áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để thiệt hại không xảy ra hoặc hạn chế thiệt hại cho mình; trường hợp hợp vi phạm nghĩa vụ và có thiệt hại là do một phần lỗi của bên

bên vi phạm thì bên vi phạm chấp hành BTTH theo quy định của mình.

1.4. Về giao kết hợp đồng (Điều 385 - Điều 408)

Trên cơ sở kết quả quy định về giao kết hợp đồng tại BLDS 2005, Bộ luật đã có sự điều chỉnh, bổ sung một số nội dung về đồng nghiệp giao kết hợp đồng, thông tin trong giao kết hợp đồng, hợp đồng nghiệp giao kết hợp đồng, chấp nhận giao kết hợp đồng, nội dung của hợp đồng, thời điểm giao kết hợp đồng, hiệu lực của hợp đồng, giải thích hợp đồng, hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trong giao kết hợp đồng, hợp đồng vô hiệu... Trong đó:

- Đồng nghiệp giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đồng nghiệp này của bên đồng nghiệp đối với bên đã đồng ý xác định hoặc thi công chúng;

- Trường hợp hợp đồng một bên có thông tin như hợp đồng định việc chấp nhận giao kết hợp đồng của bên kia thì phải thông báo cho bên kia biết, một bên nhận đồng ý thông tin bí mật của bên kia trong quá trình giao kết hợp đồng thì có trách nhiệm bảo mật thông tin và không đồng ý công bố thông tin đó cho mục đích riêng của mình hoặc cho mục đích trái pháp luật khác, bên vi phạm quy định này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường;

- Bên đồng nghiệp giao kết hợp đồng có thể hủy bỏ đồng nghiệp nếu đã nêu rõ quy định này trong đồng nghiệp và bên đồng nghiệp nhận đồng ý thông báo về việc hủy bỏ đồng nghiệp trước khi ngày này gửi thông báo chấp nhận đồng nghiệp giao kết hợp đồng;

- Số lượng của bên đồng nghiệp không đồng ý coi là chấp nhận đồng nghiệp giao kết hợp đồng, trừ trường hợp có thể thu hồi hoặc theo thói quen đã đồng ý xác lập giữa các bên;

- Trường hợp hợp đồng bên đồng nghiệp hoặc bên đồng nghiệp chết, một bên nỗ lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chết hành vi sau khi bên đồng nghiệp trước lập chấp nhận giao kết hợp đồng hoặc bên đồng nghiệp đã chấp nhận giao kết hợp đồng nhưng sau đó chết, một bên nỗ lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chết hành vi thì đồng nghiệp giao kết hợp đồng vẫn có giá trị, trừ trường hợp hợp đồng nội dung giao kết gắn liền với nhân thân bên đồng nghiệp hoặc bên đồng nghiệp;

- Hợp đồng giao kết vào thời điểm bên đồng nghiệp nhận được chấp nhận giao kết; trường hợp các bên có thỏa thuận im lặng là sự đồng ý chấp nhận giao kết hợp đồng trong một thời hạn thì thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm cuối cùng của thời hạn đó; thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thỏa thuận với nội dung của hợp đồng; thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản hay bằng hình thức chấp nhận khác được thể hiện trên văn bản; trường hợp hợp đồng giao kết bằng lời nói và sau đó được xác lập bằng văn bản thì thời điểm giao kết hợp đồng được xác định theo thời điểm các bên thỏa thuận;

- Hợp đồng giao kết hợp pháp có hiệu lực tại thời điểm giao kết, trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác; tại thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quy định và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật;

- Trường hợp hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì việc giải thích điều khoản đó không dựa vào ngôn ngữ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí của các bên được thể hiện trong toàn bộ quá trình thực hiện, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng;

- Hợp đồng theo mẫu phải được công khai để bên đồng nghiệp biết hoặc phải biết với nội dung của hợp đồng; trình tự, thủ tục công khai hợp đồng theo mẫu thực hiện theo quy định của pháp luật;

- Ghi nhận điều kiện giao dịch chung, trong đó được hiểu là những điều khoản cần định do một bên công bố để áp dụng chung cho bên đồng nghiệp giao kết hợp đồng; nếu bên đồng nghiệp đồng nghiệp chấp nhận giao kết hợp đồng thì coi như chấp nhận các điều khoản này; điều kiện giao dịch chung chỉ có hiệu lực với bên xác lập giao dịch trong trường hợp điều kiện giao dịch này đã được công khai để bên xác lập giao dịch biết hoặc phải biết điều kiện đó, trình tự, thủ tục công khai điều kiện giao dịch chung thực hiện theo quy định của pháp luật; điều kiện giao dịch chung phải báo động sự bình đẳng giữa các bên. Trường hợp điều kiện giao dịch chung có quy định về miễn trách nhiệm của bên đồng nghiệp ra điều kiện giao dịch chung, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quy định là chính đáng của bên kia thì quy định này không có hiệu lực, trường hợp có thỏa thuận khác.

1.5. Thủ tục nhận hợp đồng (Điều 409 - Điều 420)

Bộ luật đã sửa đổi, bổ sung một số quy định trong BLDS 2005 về hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ, quy định chi phí của người thuê ba trong hợp đồng vì lợi ích của người thuê ba, thời hạn để bồi thường do vi phạm hợp đồng và thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi của bên. Trong đó:

- Sửa đổi quy định về việc của người thuê ba trong hợp đồng thực hiện vì lợi ích của người thuê ba từ chi phí lợi ích của mình sau khi bên có nghĩa vụ đã thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng nghĩa vụ được xem là đã hoàn thành và bên có quy định và nội dung của thực hiện cam kết để và bên có nghĩa vụ. Trong trường hợp này, lợi ích phát sinh từ hợp đồng thuộc về bên mà nội dung hợp đồng không vì lợi ích của người thuê ba thì họ là người thuê hàng, trường hợp hợp đồng có thể thu khác;

- Bổ sung quy định về thời hạn bồi thường do vi phạm nghĩa vụ theo hợp đồng được xác định theo quy định chung về xác định thời hạn bồi thường BLDS; người có quy định có thể yêu cầu BTTH cho lợi ích mà họ ra mình sẽ được hàng do hợp đồng mang lại. Người có quy định còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không trùng lặp với mức BTTH cho lợi ích mà hợp đồng mang lại; theo yêu cầu của người có quy định, Tòa án có thể buộc người có nghĩa vụ BTTH về tình trạng cho người có quy định. Mức bồi thường do Tòa án quy định căn cứ vào nội dung và việc;

- Bổ sung quy định về việc thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi một cách của bên khi có các điều kiện: (i) Sửa đổi hoàn cảnh do nguyên nhân khách quan xảy ra sau khi giao kết hợp đồng; (ii) Thời hạn điếm giao kết hợp đồng, các bên không thể lường trước được và sẽ thay đổi hoàn cảnh; (iii) Hoàn cảnh thay đổi lớn đến mức nội dung các bên biết trước thì hợp đồng đã không được giao kết hoặc được giao kết nhưng nội dung hoàn toàn khác; (iv) Việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không có sự thay đổi nội dung hợp đồng sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng cho một bên; (v) Bên có lợi ích bên ngoài hàng đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép, phù hợp với tính chất của hợp đồng mà không thể ngăn chặn, giảm thiểu mức độ thiệt hại hàng đến lợi ích.

Trường hợp hoàn cảnh thay đổi của bên, bên có lợi ích bên ngoài hàng có quy định yêu cầu bên kia đàm phán lợi ích hợp đồng trong một thời hạn hợp lý. Trường hợp các bên không thể thỏa thuận được và việc sửa đổi hợp đồng trong một thời hạn hợp lý, một trong các bên có thể yêu cầu Tòa án chấm dứt hợp đồng hoặc sửa đổi hợp đồng để cân bằng quy định và lợi ích hợp pháp của các bên do hoàn cảnh thay đổi của bên. Tòa án chỉ định quy định về việc sửa đổi hợp đồng trong trường hợp việc chấm dứt hợp đồng sẽ gây thiệt hại lớn hơn so với các chi phí để thực hiện hợp đồng nội dung sửa đổi. Trong quá trình đàm phán sửa đổi, chấm dứt hợp đồng, Tòa án giải

quyết và việc, các bên vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

1.6. Về sửa đổi, chấm dứt hợp đồng (Điều 422 - Điều 429)

Đã nâng cao trách nhiệm của các bên trong thực hiện cam kết, hạn chế việc tuyên bố chấm dứt hợp đồng một cách tùy tiện và hạn chế những rủi ro pháp lý khác có liên quan trong thực hiện hợp đồng, Bộ luật đã sửa đổi, bổ sung nhiều quy định liên quan đến sửa đổi, chấm dứt hợp đồng. Trong đó:

- Các bên có thể thỏa thuận sửa đổi hợp đồng; hợp đồng có thể được sửa đổi theo quy định về thực hiện hợp đồng khi hoàn chỉnh thay đổi của bên trả Điều 420 của BLDS; hợp đồng sửa đổi phải tuân theo hình thức của hợp đồng ban đầu;

- Quy định cụ thể hơn về căn cứ hủy bỏ hợp đồng theo hợp đồng, một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải BTTT trong trường hợp bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện hủy bỏ mà các bên đã thỏa thuận; bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ hợp đồng (việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên dẫn đến một làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng) hoặc trường hợp khác do luật quy định;

- Bổ sung một số trường hợp hợp đồng vô hiệu hủy bỏ hợp đồng, cụ thể:

+ Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ mà bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong một thời hạn hợp lý nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện thì bên có quyền có thể hủy bỏ hợp đồng; trường hợp hợp đồng do tính chất của hợp đồng hoặc do ý chí của các bên, hợp đồng sẽ không đạt được mục đích nếu không được thực hiện trong thời hạn nhất định mà thời hạn đó bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng mà không phải tuân theo quy định về hủy bỏ hợp đồng do chấm dứt thực hiện nghĩa vụ tại khoản 1 Điều 424 của BLDS;

+ Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện được một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của

mình làm cho mục đích của bên có quy định không thể đặt được thì bên có quy định có thể hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu BTTH;

+ Trường hợp một bên làm mất, làm hỏng hàng tài sản là đối tượng của hợp đồng mà không thể hoàn trả, bên bù bằng tài sản khác hoặc không thể sửa chữa, thay thế bằng tài sản cùng loại thì bên kia có quyền hủy bỏ hợp đồng; bên vi phạm phải bồi thường thiệt hại ngang với giá trị của tài sản bị mất, bị hỏng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc theo quy định về trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ tại khoản 2, khoản 3 Điều 351 và về BTTH trong trường hợp bên bị vi phạm có lỗi tại Điều 363 của BLDS;

- Quy định của pháp luật, hợp lý, công bằng hơn và hợp pháp pháp lý của hợp đồng theo hướng, khi hợp đồng bị hủy bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, trả thỏa thuận và phải vi phạm, BTTH và thỏa thuận và giải quyết tranh chấp; các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận sau khi trả chi phí hợp lý trong thực hiện hợp đồng và chi phí bồi thường, phát triển tài sản. Việc hoàn trả được thực hiện bằng hiện vật. Trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật thì được trả giá thành tiền để hoàn trả. Trường hợp các bên cùng có nghĩa vụ hoàn trả thì việc hoàn trả phải được thực hiện cùng một thời điểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác. Bên bị thiệt hại do hành vi vi phạm nghĩa vụ của bên kia được bồi thường. Việc giải quyết hợp đồng của việc hủy bỏ hợp đồng liên quan đến quyền nhân thân do BLDS và luật khác có liên quan quy định; trường hợp việc hủy bỏ hợp đồng không có căn cứ quy định tại các điều 423 và hủy bỏ hợp đồng, 424 và hủy bỏ hợp đồng do chấm dứt hiện nghĩa vụ, 425 và hủy bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện và 426 và hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản bị mất, bị hỏng thì bên hủy bỏ hợp đồng được xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải thực hiện trách nhiệm dân sự do không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định của BLDS, luật khác có liên quan;

- Quy định của pháp luật và điều kiện pháp lý của hợp đồng theo hướng, một bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và không phải BTTH khi bên kia vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trong hợp đồng, các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc chấm dứt hợp đồng, nếu không thông báo mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Khi hợp đồng bị đơn phương chấm dứt thực hiện thì hợp đồng chấm dứt kể từ thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, trả thỏa thuận và phải vi phạm, BTTH và thỏa thuận và giải quyết tranh chấp. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán phần nghĩa vụ đã thực hiện. Bên bị thiệt hại do hành vi không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng của bên kia được bồi thường. Trường hợp việc

đơn phương chỉ một mặt thì các bên không có căn cứ quy thì bên đơn phương chỉ một mặt thì các bên xác định là bên vi phạm nghĩa vụ và phải chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan do không thực hiện đúng nghĩa vụ trong hợp đồng;

- Thời hạn khởi kiện đòi yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

2. Về “Mặt số hợp đồng thông dụng” (Chương XVI)

Đề bố o đ m s n đ nh trong quy đ nh c a BLDS, tránh ch ng chéo, trùng l p v i quy đ nh c a các lu t khác có liên quan v h p đ ng trong lĩnh v c c th và đ b o đ m s bao quát, phù h p h n v i th c ti n h p đ ng, B lu t bên c nh vi c không quy đ nh các h p đ ng liên quan v nhà , h p đ ng kinh doanh b o hi m thì cũng đã b sung h p đ ng v quy n s đ ng đ t, h p đ ng h p tác. Theo đó, B lu t ghi nh n 13 lo i h p đ ng thông đ ng v mua bán tài s n, trao đ i tài s n, t ng cho tài s n, vay tài s n, thuê tài s n, m n tài s n, v quy n s đ ng đ t, h p tác, d ch v , v n chuy n, gia công, g i gi và y quy n. Trong đó:

- Đ i v i h p đ ng mua bán tài s n, tài s n bán ph i thu c s h u c a ng i bán ho c ng i bán có quy n bán tài s n đó; tài s n đ c quy đ nh t i BLDS đ u có th là đ i t ng c a h p đ ng mua bán, tr tr ng h p theo quy đ nh c a lu t, tài s n b c m ho c b h n ch chuy n nh ng thì tài s n bán ph i phù h p v i các quy đ nh đó.

Tr ng h p đ i u kho n v ch t l ng tài s n mua bán không rõ ràng thì xác đ nh theo th a thu n, n u không có th a thu n thì ch t l ng c a tài s n mua bán đ c xác đ nh theo tiêu chu n đã đ c công b theo quy đ nh c a c quan nhà n c có th m quy n ho c theo tiêu chu n ngành ngh , n u không có các tiêu chu n trên thì áp đ ng tiêu chu n thông th ng ho c áp đ ng tiêu chu n riêng phù h p v i m c đích giao k t h p đ ng và theo quy đ nh c a Lu t b o v ng i tiêu dùng;

- Đ i v i h p đ ng vay tài s n, thay vì quy đ nh nh BLDS 2005 áp đ ng lãi su t c b n do Ngân hàng nhà n c Vi t Nam công b làm lãi su t tham chi u trong xác đ nh lãi su t tr n thì B lu t đã quy đ nh m c lãi su t c đ nh theo h ng, t ng h p các bên có th a thu n v lãi su t thì lãi su t theo th a thu n không đ c v t quá 20%/năm c a kho n t n vay

,
tr tr ng h p

lu t khác có liên quan quy đ nh khác;

c

ăn cả tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thẩm định và Quốc hội quy định như
điều 4 của Luật về lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội về việc huy động vốn;
trên cơ sở lãi suất theo thỏa thuận và quá lãi suất ghi nhận để quy định về khoản này thì
mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực

Trên cơ sở các bên có thỏa thuận và việc trả lãi, ngân hàng không xác định rõ lãi suất và có tranh
chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất ghi nhận quy định như trên
(khoản 1 Điều 468 của BLDS) tại thời điểm trả nợ.

Về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, Bộ luật quy định, trên cơ sở vay không có lãi mà khi đến hạn
bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi và
mức lãi suất như trên cơ sở các bên có thỏa thuận và việc trả lãi ngân hàng không xác định rõ lãi
suất (khoản 2 Điều 468 của BLDS) trên số tiền chủ nợ trả nợ và thời gian chủ nợ, trả
trên cơ sở có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác;

trên cơ sở vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải
trả lãi như sau: (i) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng ngân hàng và thời hạn
vay mà đến hạn chủ nợ trả; trên cơ sở chủ nợ thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất
như trên cơ sở các bên có thỏa thuận và việc trả lãi ngân hàng không xác định rõ lãi suất
(khoản 2 Điều 468 của BLDS); (ii)

Lãi trên

nợ gốc quá hạn chủ nợ

bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng ngân hàng và thời gian chủ nợ, trả trên cơ sở có thỏa
thuận khác;

- Bộ luật ghi nhận hợp đồng và quyền sở hữu đất đai là một trong các hợp đồng thông dụng trong
giao lưu dân sự, theo đó, hợp đồng này được hiểu là thỏa thuận giữa các bên, theo đó người
sở hữu đất đai chuyển nhượng, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thừa kế, góp vốn
quyền sở hữu đất đai hoặc thực hiện quy định khác theo quy định của Luật đất đai cho bên kia; bên
kia thực hiện quy định, nghĩa vụ theo hợp đồng và người sở hữu đất đai. Bộ luật cũng có quy định
mang tính nguyên tắc và nội dung, hình thức, thực hiện thực hiện hợp đồng và hiệu lực của việc
chuyển nhượng quyền sở hữu đất đai;

- Bộ luật bổ sung hợp đồng tác là một trong các hợp đồng thông dụng để căn cứ pháp lý
điều chỉnh quan hệ giữa các thành viên trong hợp tác cũng như quan hệ giữa các
thành viên hợp tác kinh doanh khác, theo đó: hợp đồng hợp tác là sự thỏa thuận giữa
các cá nhân, pháp nhân và việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện công việc
định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm. Trong đó, quy định của việc nội dung của
hợp đồng hợp tác, tài sản chung của thành viên hợp tác, xác lập, thực hiện giao dịch dân sự,
trách nhiệm dân sự của thành viên hợp tác, rút khỏi, gia nhập hợp đồng hợp tác và chấm dứt

hợp đồng hợp tác.

3. Về “Hòa thuận, thi có gì” (Chương XVII)

Bộ luật mặc dù không sửa đổi, bổ sung một cách đáng kể về nội dung các quy định liên quan đến hòa thuận, thi có gì nhưng để bảo đảm phù hợp hơn với bản chất pháp lý, đặc thù của hòa thuận, thi có gì thì đã không quy định hòa thuận, thi có gì là một loại hợp đồng thông thường mà tách thành một chế định lập trong Phần Nghĩa vụ và hợp đồng (chương XVII).

4. Về “Thực hiện công việc không có quy định” (Chương XVIII)

Bộ luật có bổn kỳ thừa quy định về thực hiện công việc không có quy định tại BLDS 2005. Tuy nhiên, để phù hợp hơn với các quy định liên quan về điều kiện theo quy định, Bộ luật đã sửa đổi theo hướng không chỉ là việc giữa các cá nhân với nhau mà có thể là giữa cá nhân với pháp nhân, giữa các pháp nhân với nhau. Theo đó, thực hiện công việc không có quy định quy định là việc một cá nhân, pháp nhân không có nghĩa vụ thực hiện công việc như đã đề nghị thực hiện công việc đó vì lợi ích của cá nhân, pháp nhân có công việc được thực hiện khi người này không biết hoặc biết mà không phản đối.

5. Về “Trách nhiệm BTTH ngoài hợp đồng” (Chương XX)

Quy định về trách nhiệm BTTH ngoài hợp đồng trong Bộ luật về bổn kỳ thừa quy định của BLDS 2005. Tuy nhiên, Bộ luật có một số sửa đổi, bổ sung quan trọng về căn cứ phát sinh, nguyên tắc, năng lực chịu trách nhiệm BTTH, thời hạn khiếu kiện yêu cầu BTTH, mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần cho người bị thiệt hại, BTTH do người thi hành công việc gây ra, thời hạn bồi thường quy định BTTH do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm, BTTH do súc vật gây ra, BTTH do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra, BTTH do xâm phạm môi trường. Trong đó:

- Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp BLDS, luật khác có liên quan quy định khác;

- Người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm BTTH trong trường hợp bồi thường phát sinh là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác;

- Trường hợp tài sản gây thiệt hại thì chủ sở hữu, người chi trả tài sản phải chịu trách nhiệm BTTH hoặc do có thỏa thuận, luật có quy định khác;

- Bên có quyền, lợi ích bị xâm phạm không được đòi bồi thường nếu thiệt hại xảy ra do không áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cho chính mình;

- Mức bồi thường bù đắp tổn thất tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu các bên không có thỏa thuận thì được xác định như sau: (i) Với thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm, mức tối đa cho mỗi người có sức khỏe bị xâm phạm không quá năm mươi lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định; (ii) Với thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm, mức tối đa cho mỗi người có tính mạng bị xâm phạm không quá trăm lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định; (iii) Với thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm, mức tối đa cho mỗi người có danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm không quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định; (iv) Với thiệt hại do xâm phạm thi thân, mức tối đa đối với mỗi thi thân bị xâm phạm không quá ba mươi lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định; (v) Với thiệt hại do xâm phạm mồ mả, mức tối đa đối với mỗi mồ mả bị xâm phạm không quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định;

- Nhà nước có trách nhiệm BTTH do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;

- Thời hạn khiếu kiện yêu cầu BTTH ngoài hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

IV. PHẠM THẠM TỬ “THẠM KỶ”

1. Về “Quy định chung” (Chương XXI)

Chương này quy định về quyền thừa kế, thời điểm, địa điểm mà thừa kế, di sản, người thừa kế, thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế, thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, người quản lý di sản, trách nhiệm di sản, người không được quy định hưởng di sản, thời hạn thừa kế. Trong đó:

- Cá nhân có quyền lập di chúc để di chúc tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hợp đồng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật; người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc;

- Người quản lý di sản, người đang chi trả, số nợ, quản lý di sản để thanh toán chi phí báo quản lý di sản; trường hợp không đủ tài sản để trả nghĩa người thừa kế và mức thù lao thì người quản lý di sản để trả nghĩa người thừa kế không phải trả thù lao hợp lý;

- Việc trả chi phí nhàn di sản phải được lập thành văn bản và gửi đến người quản lý di sản, người thừa kế khác, người để giao nhiệm vụ phân chia di sản để biết; việc trả chi phí nhàn di sản phải được thanh toán trước khi đi làm phân chia di sản;

- Thời hạn để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm kể từ khi biết được quyền, 10 năm kể từ khi thừa kế. Hạn thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản thuộc về các chủ thể theo thứ tự như sau: (1) Di sản thuộc quy định số hộ gia đình người đang chi trả theo quy định và xác lập quy định số hộ theo thời hạn do chi trả, được lập và tài sản không có căn cứ pháp luật (Điều 236 của BLDS); (2) Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chi trả quy định đi làm và kho này.

Thời hạn để người thừa kế yêu cầu xác nhận quy định thừa kế của mình hoặc bác bỏ quy định thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ khi đi làm thừa kế.

Thời hạn yêu cầu người thừa kế thanh toán nghĩa vụ tài sản của người chết để là 03 năm, kể từ khi đi làm thừa kế.

2. Về “Thừa kế theo di chúc” (Chương XXII)

Chương này quy định về di chúc, người lập di chúc, hình thức của di chúc, nội dung của di chúc, người làm chứng cho việc lập di chúc, thẩm quyền lập di chúc và thẩm quyền hành nghề công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã, di chúc do công chứng viên lập và chứng, số ảnh, bản sung, thay thế, hủy bỏ di chúc, hiệu lực của di chúc, di sản dùng vào việc thờ cúng, di tặng, gifting thích nội dung di chúc. Trong đó:

- Không quy định về di chúc chung của vợ chồng;

- Di chúc miêng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miêng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chọ ký hoặc đi kèm chọ của người làm chứng;

- Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thật và có chọ ký hoặc đi kèm chọ của người lập di chúc; trừ trường hợp di chúc có sự tẩy xóa, sửa chữa thì người viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chọ tẩy xóa, sửa chữa;

- Trong trường hợp yêu cầu chia di sản, trường hợp lập di sản đã chia mà tìm thấy di chúc thì phải chia lại theo di chúc nếu người thừa kế theo di chúc yêu cầu;

- Người được di tặng là cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để di sản chết. Trường hợp lập người được di tặng không phải là cá nhân thì phải nộp vào thời điểm mở thừa kế;

- Trường hợp lập nội dung di chúc không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau thì những người thừa kế theo di chúc phải cùng nhau giải thích nội dung di chúc dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết, có xem xét đến mối quan hệ của người chết với người thừa kế theo di chúc. Khi những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về “Thanh toán và phân chia di sản” (Chương XXIV)

Chương này quy định về hợp nhất những người thừa kế, người phân chia di sản, thứ tự ưu tiên thanh toán, phân chia di sản theo di chúc và theo pháp luật, hợp nhất phân chia di sản, phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bất đắc dĩ quy định thừa kế. Trong đó:

- Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây: (1) Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng; (2) Tiền cấp dưỡng còn thiêu; (3) Chi phí cho việc bố trí di sản; (4) Tiền trả cấp cho người sống nương nung; (5) Tiền công lao động; (6) Tiền BTTH; (7) Thuế và các khoản phải nộp khác vào ngân sách nhà nước; (8) Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân; (9) Tiền phải; (10) Các chi phí khác;

- Trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản như hàng nghiêm trọng đối với sản phẩm của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà hàng nghiêm trọng thừa kế được hàng nghiêm trọng chấp nhận cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này không quá 03 năm, kể từ thời điểm thừa kế. Hạn thời hạn 03 năm mà bên còn sống chấp nhận mình được việc chia di sản như hàng nghiêm trọng đối với sản phẩm của gia đình hàng thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần hàng không quá 03 năm.

V. PHẠM THẠM NĂM “PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI”

1. Về “Quy định chung” (Chương XXV)

Chương này quy định phạm vi áp dụng, xác định pháp luật áp dụng đối với QHDSYTNN, áp dụng điều ước quốc tế đối với QHDSYTNN

, áp dụng tập quán quốc tế, áp dụng pháp luật nước ngoài, phạm vi pháp luật được chỉ định, áp dụng pháp luật của nước có nhu cầu hàng pháp luật, trường hợp hàng không áp dụng pháp luật nước ngoài và thời hạn. Trong đó:

- Pháp luật áp dụng xác định dựa trên các quy phạm xung đột trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc luật Việt Nam. Các bên được quyền chấp nhận pháp luật áp dụng cho QHDSYTNN

khi quy phạm xung đột chấp nhận pháp luật áp dụng là pháp luật do các bên lựa chọn. Trường hợp hàng không xác định được pháp luật áp dụng theo các nguyên tắc trên thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước có mối liên hệ gần bó nhất với quan hệ đó;

- Trường hợp hàng có thể áp dụng các điều ước quốc tế có quy phạm thực chất (điều chỉnh quy định và nghĩa vụ của các bên) và quy phạm xung đột (quy định về pháp luật áp dụng) thì ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế có quy phạm thực chất. Tiếp theo ghi nhận nguyên tắc ưu tiên các quy định của điều ước quốc tế so với quy định của pháp luật Việt Nam;

- Các bên trong trường hợp chấp nhận pháp luật áp dụng thì có quyền lựa chọn áp dụng tập quán quốc tế. Nếu hàng ước của việc áp dụng trái với các nguyên tắc của bản của pháp luật Việt Nam thì pháp luật Việt Nam được áp dụng;

- Trường hợp pháp luật nước ngoài được áp dụng nhưng có cách hiểu khác nhau thì việc áp dụng phải theo sự giải thích của cơ quan có thẩm quyền tại nước đó;

- Trường hợp các bên được lựa chọn pháp luật áp dụng (hợp đồng, BTHH ngoài hợp đồng, thỏa thuận công việc không có quy định), chọn định chiếu định quy phạm thuộc chế độ trong pháp luật do các bên lựa chọn; trường hợp khác cho phép định chiếu nước pháp luật Việt Nam và định chiếu định pháp luật của nước thứ ba;

- Trường hợp pháp luật của nước có nghĩa vụ thực thi pháp luật được định chiếu định thì pháp luật áp dụng được xác định theo nguyên tắc do pháp luật nước đó quy định;

- Trường hợp pháp luật nước ngoài đã được xác định là pháp luật áp dụng theo các quy phạm xung đột nhưng vẫn phải áp dụng pháp luật Việt Nam bao gồm: (1) Hợp ước (điều kiện) của việc áp dụng trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam (là các nguyên tắc cốt lõi, bao trùm, là nền tảng xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam, bao gồm, nhưng không giới hạn như nguyên tắc đã được quy định trong Hiến pháp); (2) Nội dung của pháp luật nước ngoài không xác định được mức dù đã áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật thực thi;

- Thứ tự ưu tiên áp dụng đối với QHDSYTNN được xác định theo pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự đó.

2. Về “Pháp luật áp dụng đối với cá nhân, pháp nhân” (Chương XXVI)

Chương này quy định về căn cứ xác định pháp luật áp dụng đối với người không quốc tịch, người có nghĩa vụ quốc tịch, năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự của cá nhân, xác định cá nhân mất tích hoặc chết, pháp nhân. Trong đó: pháp luật áp dụng với năng lực pháp luật và năng lực hành vi của cá nhân xác định trên cơ sở quốc tịch; trường hợp pháp luật định chiếu định chiếu là pháp luật của nước mà cá nhân có quốc tịch thì pháp luật áp dụng đối với cá nhân có nghĩa vụ quốc tịch, nếu có quốc tịch Việt Nam là pháp luật Việt Nam; pháp luật của nước nơi pháp nhân có quốc tịch là pháp luật áp dụng với những vấn đề về nhân thân của pháp nhân (tên gọi, định danh theo pháp luật, cơ cấu tổ chức nội bộ, quan hệ giữa pháp nhân với thành viên pháp nhân, người của pháp nhân...). Quốc tịch của pháp nhân xác định theo pháp luật nơi pháp nhân thành lập.

3. Về “Pháp luật áp dụng đối với quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân”

(Chương XXVII)

Chương này quy định về phân loại tài sản, quy định số hộ và quy định khác đối với tài sản, quy định số hộ trí tuệ, thừa kế, di chúc, giám hộ, hợp đồng, hành vi pháp lý dân sự, nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, số đồng, đồng cư với tài sản không có căn cứ pháp luật, thực hiện công việc không có quy định, BTTN ngoài hợp đồng. Trong đó:

- Đối với giám hộ, pháp luật nước ngoài đối với giám hộ chủ yếu là pháp luật áp dụng với quan hệ giám hộ;

- Đối với nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, số đồng, đồng cư với tài sản không có căn cứ pháp luật và thực hiện công việc không có quy định, pháp luật của nước thực hiện việc chiếm hữu, số đồng tài sản nước ngoài phát sinh lợi ích đồng cư mà không có căn cứ pháp luật là pháp luật áp dụng đối với quan hệ nghĩa vụ hoàn trả do chiếm hữu, số đồng, đồng cư với tài sản không có căn cứ pháp luật. Pháp luật do các bên lựa chọn áp dụng với quan hệ thực hiện công việc không có quy định, nếu các bên không chọn, pháp luật nước thực hiện công việc không có quy định áp dụng;

- Đối với quy định số hộ trí tuệ, pháp luật của nước đối tượng quy định số hộ trí tuệ đồng ý yêu cầu bảo hộ là pháp luật áp dụng với quy định số hộ trí tuệ có yếu tố nước ngoài;

- Đối với hình thức di chúc, pháp luật áp dụng với hình thức di chúc bao gồm: pháp luật của một trong các nước: nước lập di chúc, nước người lập di chúc chủ yếu hoặc có quốc tịch thời điểm lập di chúc hoặc thời điểm người lập di chúc chết, nếu có bất đồng sản phẩm di sản thừa kế là bất đồng sản;

- Đối với hợp đồng, quy định do lựa chọn luật áp dụng với hợp đồng của các bên chọn trong trường hợp hợp đồng có đối tượng là bất đồng sản, hợp đồng lao động, hợp đồng tiêu dùng (khi pháp luật nước chọn như hợp đồng dân sự quy định thời hạn của người lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam) và trường hợp thay đổi pháp luật áp dụng như hợp đồng dân sự quy định hợp pháp của bên thứ ba; quy định chung về pháp luật áp dụng cho hợp đồng số điện tử chọn toàn bộ mặt và liên quan đến hợp đồng, kể cả hình thức của hợp đồng. Hình thức hợp đồng phù hợp với pháp luật của nước giao kết hợp đồng hoặc pháp luật Việt Nam thì hình thức của hợp đồng cũng được công nhận tại Việt Nam; trường hợp các bên không chọn pháp luật áp dụng thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước có quan hệ gần bó nhất với

hợp đồng đó (pháp luật nước ngoài có quan hệ gần gũi với hợp đồng mua bán hàng hóa, hợp đồng dịch vụ và hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng trí tuệ, hợp đồng lao động và tiêu dùng);

- Đối với BTTH ngoài hợp đồng, các bên có thể thỏa thuận chọn luật áp dụng đối với việc BTTH ngoài hợp đồng, trừ trường hợp bên gây thiệt hại và bên bị thiệt hại có cùng nơi cư trú hoặc thành lập thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước đó. Trường hợp các bên không chọn pháp luật áp dụng, pháp luật nơi phát sinh hậu quả của sự kiện gây thiệt hại được áp dụng.

VI. PHỤ LỤC SÁU “ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH”

Phần này quy định về hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp. Trong đó:

- Bộ luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017. BLDS 2005 (Luật số 33/2005/QH11) hết hiệu lực kể từ ngày Bộ luật có hiệu lực;

- Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau:

+ Giao dịch dân sự chưa được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì chủ thể giao dịch tiếp tục thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11, trừ trường hợp các bên của giao dịch dân sự có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung, hình thức của giao dịch phù hợp với Bộ luật này và đã áp dụng quy định của Bộ luật này.

Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11;

+ Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật này;

BẢN TIN PHÁP LUẬT SỐ 14 (Tháng 9/2016)

Viết bởi Đàm Văn Lợi

Thật, 07 Tháng 9 2016 10:01 - Lần cập nhật cuối: Chủ nhật, 13 Tháng 9 2020 14:20

+ Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Ban luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Ban luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Ban luật dân sự

33/2005/QH11

đã ghi quy định;

+ Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Ban luật này.

- Không áp dụng Ban luật này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với vụ việc mà Tòa án đã ghi quy định theo quy định của pháp luật về dân sự trước ngày Ban luật này có hiệu lực./.